

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2021/DS-PT**

Ngày 01 - 02 - 2021

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng,  
thực hiện nghĩa vụ tài sản do người  
chết để lại và đòi lại tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Văn Phụng.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Dũ.

Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Trung An-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:**  
Ông Lê Văn Ninh -Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/01/2021 và ngày 01/02/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2020/TLPT-KDTM, ngày 26 tháng 11 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/KDTM-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã X, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2020/QĐ-PT ngày 28/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 02/2021/QĐ-PT ngày 15/01/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng A (gọi tắt A); Người đại diện theo pháp luật là ông ĐMT, Tổng Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: Số x, đường x, phường x, quận x, thành phố HCM.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A: Ông NBL – Nhân viên Ngân hàng. Địa chỉ: Số x, đường x, phường x, quận x, thành phố HCM (có mặt-Theo văn bản ủy quyền ngày 16/12/2020).

- Bị đơn:

1/. Bà GTK , sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 98, khóm x, phường v, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 28/01/2021).

2/. Ông TTH, sinh năm 1986 (có mặt).

3/. Bà TMC, sinh năm 1994 (có mặt).

4/. Ông TGQ sinh năm 2003 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 98, khóm x, phường v, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người các bị đơn ông TTH và bà TMC : Luật sư Ls Văn phòng Luật sư Ls - Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng;  
Địa chỉ: Số 5 đường P, khóm h, phường h, thành phố x(có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/. Bà LKH, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 98, khóm x, phường v, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng.

2/. Ông TVH, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số nhà 351, đường T, khóm m, phường m, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ngân hàng A (A); Bị đơn bà GTK, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nay là bị đơn) ông TTH, bà TMC .

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Trong đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp của nguyên đơn trình bày:* Theo đơn khởi kiện ngày 05/02/2020, đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 19/02/2020 của nguyên đơn Ngân hàng A yêu cầu bị đơn bà GTK và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: TTH, TMC, TGQ, LKH, (con và dâu của ông CHA, CHA chết ngày 24/5/2018) thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh cụ thể như sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng số BLI.CN.297.140817 ngày 18/8/2017 và được giải ngân theo các Khế ước nhận nợ: Khế ước nhận nợ số 244301759 ngày 18/8/2017; Khế ước nhận nợ số 244301749 ngày 18/8/2017; Khế ước nhận nợ số 256049229 ngày 09/02/2018):

Ông CHA và bà GTK vay với số tiền 5.900.000.000 đồng (Năm tỷ chín trăm triệu đồng).

- Hợp đồng cấp tín dụng số BLI.CN.91.070318 ngày 12/3/2018 và Phụ lục hợp đồng số BLI.CN91.070318/PL-01 ngày 12/3/2018 và được giải ngân

theo các Khế ước nhận nợ: Khế ước nhận nợ số 257919559 ngày 12/3/2018; Khế ước nhận nợ số 258461179 ngày 19/3/2018; Khế ước nhận nợ số 260996439 ngày 23/4/2018; Khế ước nhận nợ số 263795859 ngày 06/6/2018:

Ông CHA và bà GTK vay với tổng số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

Tổng cộng 02 hợp đồng cấp tín dụng nêu trên, ông CHA và bà GTK vay với số tiền gốc là: 6.500.000.000 đồng (Sáu tỷ năm trăm triệu đồng). Trong quá trình vay, CHA và GTK đã trả vốn gốc với số tiền là 464.300.000 đồng và còn nợ số tiền gốc là 6.035.700.000 đồng.

Mục đích vay số tiền nêu trên của ông CHA và bà GTK là để bổ sung vốn kinh doanh. Do trong quá trình vay vốn, CHA với GTK đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng A thông báo thu hồi nợ trước hạn và đã chuyển toàn bộ số nợ nêu trên sang nợ quá hạn.

Như vậy, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 16/9/2020, ông CHA và bà GTK còn nợ Ngân hàng A với tổng số tiền là 8.262.595.909 đồng (Tám tỷ hai trăm sáu mươi hai triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm lẻ chín đồng), trong đó: Nợ gốc là 6.035.700.000 đồng; lãi trong hạn 134.800.125 đồng; lãi quá hạn 1.981.515.914 đồng; Phạt chậm trả lãi, phạt trễ kỳ 93.963.025 đồng; Phí, các khoản phải trả 401.143 đồng; Phí ứng bảo hiểm 3.475.702 đồng và phí ứng bán đấu giá 12.740.000 đồng.

Để đảm bảo các khoản nợ vay theo các hợp đồng tín dụng nêu trên, ông CHA và bà GTK dùng tài sản hợp pháp của mình để thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số BLI.GTK CN.47.140817 ngày 18/8/2017 gồm:

- Thửa đất số 184, tờ bản đồ số 100; tọa lạc tại khóm x, phường v, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 002411, số vào sổ cấp GCN: CH09049 do UBND thị xã X, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09/01/2014;

- Thửa đất số 984, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại khóm Sờ Tại B, phường V, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 002800, số vào sổ cấp GCN: CH 00442 do UBND thị xã X, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 20/3/2014;

- Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 42; tọa lạc tại khóm Sờ Tại B, phường V, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu

nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 002410, số vào sổ cấp GCN: CH09048 do UBND thị xã X, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09/01/2014;

- Thừa đất số 56, tờ bản đồ số 42; tọa lạc tại khóm Sở Tại B, phường V, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 002409, số vào sổ cấp GCN: CH09047 do UBND thị xã X, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09/01/2014.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng A yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Do ông CHA đã chết nên buộc bị đơn bà GTK cùng với các con CHA gồm: TGQ, TTH, TMC và con dâu là chị LKH, trả ngay cho Ngân hàng A tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 16/9/2020 là 8.262.595.909 đồng (Tám tỷ hai trăm sáu mươi hai triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm lẻ chín đồng), trong đó: Nợ gốc là 6.035.700.000 đồng; lãi trong hạn 134.800.125 đồng; lãi quá hạn 1.981.515.914 đồng; Phạt chậm trả lãi, phạt trễ kỳ 93.963.025 đồng; Phí, các khoản phải trả 401.143 đồng; Phí ứng bảo hiểm 3.475.702 đồng và phí ứng bán đấu giá 12.740.000 đồng.

- Bà GTK, TGQ, TTH, TMC và LKH, còn phải trả tiền lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ kể từ ngày 17/9/2020 đến ngày trả dứt nợ.

- Bà GTK, TGQ, TTH, TMC và LKH, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ, bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông CHA và bà GTK đã ký Hợp đồng thế chấp số BLI.GTK CN.47.140817 ngày 18/8/2017.

*\* Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bị đơn bà GTK (vợ ông CHA) trình bày: Bà GTK thống nhất và thừa nhận các khoản nợ vay gồm vốn gốc, tiền lãi và các khoản phí đúng lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng A. Bà GTK cho rằng do làm ăn thất bại nên không có khả năng thanh toán nợ cho Ngân hàng như đã thỏa thuận. Bà GTK đề nghị Ngân hàng phát mãi các tài sản đã thế chấp nêu trên để thanh toán nợ.*

*\* Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông TGQ, ông TTH trình bày:*

Thông nhất với ý kiến trình bày của mẹ ruột là bị đơn bà GTK. Tuy nhiên, TGQ và TTH cho rằng, sau khi cha ruột là ông CHA chết, TTH và TGQ đã có văn bản từ chối nhận di sản nên không có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng như đã nêu trên.

*\* Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà LKH, trình bày:* bà LKH, là vợ của ông TTH, việc cha mẹ chồng là ông CHA và bà GTK vay tiền Ngân hàng sử dụng vào công việc làm ăn của cha mẹ chồng, LKH không biết. Do không hiểu biết, nên vào ngày 18/8/2017 Ngân hàng có yêu cầu vợ chồng LKH và TTH ký vào tờ giấy cam kết trả nợ. Do số tiền nêu trên LKH không có thụ hưởng, sử dụng và không phải là người thừa kế của ông CHA nên LKH không có nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

*\* Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông TVH trình bày:* Ông TVH có mượn 01 căn nhà xe của bà GTK để bán hòm. Hiện nay, TVH đang chuyển sang chỗ khác và sẽ trả căn nhà nêu trên cho GTK và TVH không có ý kiến gì khác.

*\* Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà TMC :* Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật và triệu tập hợp lệ đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng bà TMC đều vắng mặt không tham gia tố tụng và không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã X, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 144; 146; 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 288, Điều 357, 463, 465, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 90, 91, 94, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A đối với bị đơn bà GTK và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan TTH, TGQ và TMC .

Buộc bị đơn bà GTK và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan TTH, TGQ và TMC phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ cho Ngân hàng A tổng số tiền là 8.262.595.909 đồng (Tám tỷ hai trăm sáu mươi hai triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm lẻ chín đồng).

2. Đến thời hạn thanh toán nợ, bị đơn bà GTK và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan TTH, TGQ và TMC không có khả năng thanh toán, Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số BLI.GTK CN.47.140817 ngày 18/8/2017 là quyền sử dụng đất tại các thửa đất:

- Thửa đất số 184, tờ bản đồ số 100; tọa lạc tại khóm x, phường v, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 002411, sổ vào sổ cấp GCN: CH09049 do UBND thị xã X, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09/01/2014;

- Thửa đất số 984, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại khóm Sở Tại B, phường V, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 002800, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00442 do UBND thị xã X, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 20/3/2014;

- Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 42; tọa lạc tại khóm Sở Tại B, phường V, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 002410, sổ vào sổ cấp GCN: CH09048 do UBND thị xã X, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09/01/2014;

- Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 42; tọa lạc tại khóm Sở Tại B, phường V, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 002409, sổ vào sổ cấp GCN: CH09047 do UBND thị xã X, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09/01/2014.

3. Kể từ ngày 17/9/2020 bị đơn bà GTK và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan TTH, TGQ và TMC chưa thanh toán số nợ trên cho Ngân hàng A , hàng tháng bị đơn bà GTK và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan TTH, TGQ và TMC còn phải chịu lãi mức lãi suất nợ quá hạn của số tiền

gốc 6.035.700.000 đồng (Sáu tỷ không trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng) tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Buộc ông TVH phải có nghĩa vụ di dời các tài sản tồn tại trên thửa đất gắn liền với tài sản của ông CHA và bà GTK khi Ngân hàng yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý thế chấp theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

\* Ngày 22/9/2020 Nguyên đơn Ngân hàng A (A) có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm: Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông TTH và bà LKH, liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cùng với bà GTK, ông TTH, bà TMC và ông TGQ theo Giấy cam kết về việc trả nợ lập ngày 18/8/2017, trong trường hợp sau khi xử lý xong các tài sản đang tranh chấp mà không đủ đảm bảo thanh toán hết nợ cho Ngân hàng A (A).

\* Ngày 05/10/2020 bị đơn bà GTK kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông TTH, bà TMC và ông TGQ trả nợ cho Ngân hàng A (A).

\* Ngày 05/10/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông TTH và bà TMC cùng kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng ông TTH và bà TMC không phải liên đới trả nợ cho nguyên đơn Ngân hàng A (A) số tiền 8.262.595.909 đồng phát sinh do ông CHA đã vay trước đây.

\* Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 11/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 15/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm do vi phạm về nội dung giải quyết vụ án, cụ thể như sau: Bản án sơ thẩm buộc bà GTK, ông TTH, bà TMC, TGQ phải chịu thêm lãi phạt chậm trả lãi, phạt trễ kỳ số tiền 93.963.025 đồng và phí bán đấu giá là 12.740.000 đồng là không phù hợp với quy định pháp luật theo điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự, điểm b khoản 4 Điều 3 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước và khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do vậy, tại điểm 2.2.3 Điều 3 Hợp đồng cấp tín dụng số: BLI.CN.297.140817 ngày 18/8/2017 lại còn thỏa thuận về lãi phạt chậm trả lãi là không đúng quy định. Nhưng án sơ thẩm lại chấp nhận nội dung này là không có căn cứ, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của đương sự; Phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên về phần tài sản thế chấp: Đến thời hạn thanh toán nợ, bị đơn bà GTK và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông TTH, ông TMC và ông TGQ không có khả năng thanh toán Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp. Tuy

nhiên, trong các tài sản thế chấp không nêu cụ thể được cấp cho ai là người có quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất hợp pháp sẽ khó thi hành án sau này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng A rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và kháng cáo đối với các bị đơn về số tiền phạt chậm trả lãi, phạt trễ kỳ 93.963.025 đồng; Phí, các khoản phải trả 401.143 đồng và giữ nguyên phần kháng cáo còn lại; Các bị đơn ông TTH, bà TMC không rút kháng cáo và bà GTK có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên kháng cáo; Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa rút một phần kháng nghị đối với số tiền phạt chậm trả lãi, phạt trễ kỳ 93.963.025 đồng, Phí và các khoản phải trả 401.143 đồng cũng như chi phí thẩm định và giữ nguyên phần quyết định kháng nghị còn lại và các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Do Ngân hàng rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và một phần kháng cáo đối với các bị đơn về số tiền phạt chậm trả lãi, phạt trễ kỳ 93.963.025 đồng; Phí, các khoản phải trả 401.143 đồng và có cung cấp thêm chứng cứ có liên quan đến số tiền chi phí bán đấu giá tài sản, nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh rút một phần kháng nghị đối với yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A ; Viện kiểm sát kiến nghị Hội đồng xét xử khắc phục đối phần GTK sinh năm 1968 nhưng cấp sơ thẩm ghi sinh năm 1974, còn TMC nhưng cấp sơ thẩm ghi là ông TMC và Phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên về phần tài sản thế chấp: Đến thời hạn thanh toán nợ, bị đơn bà GTK và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông TTH, bà TMC và ông TGQ không có khả năng thanh toán Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp. Tuy nhiên, trong các tài sản thế chấp không nêu cụ thể được cấp cho ai là người có quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất hợp pháp sẽ khó thi hành án sau này và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **Về tố tụng:**



[1] Người kháng cáo, kháng nghị; nội dung và hình thức đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị; thời hạn kháng cáo, kháng nghị là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 278, 279 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng ACB, bị đơn bà GTK, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông TTH, bà TMC và kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Sóc Trăng là hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Xác định tư cách tham gia tố tụng: Nguyên đơn Ngân hàng ACB khởi kiện yêu cầu GTK và các con CHA (do CHA đã chết) cùng GTK trả nợ và đòi trả tiền phí bảo hiểm, phí bán đấu giá. Như vậy các con CHA là người thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại và đòi lại tiền phí, nên các con của CHA là bị đơn trong vụ án người thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại mới đúng, nhưng cấp sơ thẩm xác định các con của CHA là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa đúng theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bổ sung.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo như nhận định ở mục [2] thì Tòa cấp phúc thẩm bổ sung thêm quan hệ tranh chấp là người thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại và quyền đòi lại tài sản theo quy định tại Điều 166, Điều 615 Bộ luật dân sự 2015.

[4] Tại phiên tòa:

[4.1] Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng A rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và kháng cáo đối với các bị đơn về số tiền phạt chậm trả lãi, phạt trễ kỳ 93.963.025 đồng; Phí, các khoản phải trả 401.143 đồng. Xét thấy, việc rút một phần đơn khởi kiện và một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, không ảnh hưởng hoặc gây thiệt hại cho người khác. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 284 và Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần đơn khởi kiện và một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn đã rút với nội dung trên.

[4.2] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng rút một phần kháng nghị như đại diện Ngân hàng và rút thêm phần tiền chi phí bán đấu giá tài sản là 12.740.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần đơn kháng nghị của Viện kiểm sát là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, không ảnh hưởng hoặc gây thiệt hại cho người khác. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 284 và Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát.

[5] Tại phiên tòa, bà GTK vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, ông TGQ, bà LKH, và ông TVH đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do; việc vắng mặt của họ cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

### **Về nội dung:**

[1] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của các đương sự thể hiện: Hợp đồng cấp tín dụng số BLI.CN.297.140817 ngày 18/8/2017 và được giải ngân theo các Khế ước nhận nợ: Khế ước nhận nợ số 244301759 ngày 18/8/2017; Khế ước nhận nợ số 244301749 ngày 18/8/2017; Khế ước nhận nợ số 256049229 ngày 09/02/2018): Ông CHA và bà GTK vay với số tiền 5.900.000.000 đồng (Năm tỷ chín trăm triệu đồng). Hợp đồng cấp tín dụng số BLI.CN.91.070318 ngày 12/3/2018 và Phụ lục hợp đồng số BLI.CN91.070318/PL-01 ngày 12/3/2018 và được giải ngân theo các Khế ước nhận nợ: Khế ước nhận nợ số 257919559 ngày 12/3/2018; Khế ước nhận nợ số 258461179 ngày 19/3/2018; Khế ước nhận nợ số 260996439 ngày 23/4/2018; Khế ước nhận nợ số 263795859 ngày 06/6/2018: Ông CHA và bà GTK vay với tổng số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

Tổng cộng 02 hợp đồng cấp tín dụng nêu trên, ông CHA và bà GTK vay với số tiền gốc là: 6.500.000.000 đồng (Sáu tỷ năm trăm triệu đồng). Trong quá trình vay, CHA và GTK đã trả vốn gốc với số tiền là 464.300.000 đồng và còn nợ số tiền gốc là 6.035.700.000 đồng.

Mục đích vay số tiền nêu trên của ông CHA và bà GTK là để bổ sung vốn kinh doanh. Do trong quá trình vay vốn, CHA với GTK đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng A thông báo thu hồi nợ trước hạn và đã chuyển toàn bộ số nợ nêu trên sang nợ quá hạn.

Như vậy, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 16/9/2020, ông CHA và bà GTK còn nợ Ngân hàng A với tổng số tiền là 8.168.231.741 đồng (trong đó: Nợ gốc là 6.035.700.000 đồng; lãi trong hạn 134.800.125 đồng; lãi quá hạn 1.981.515.914 đồng); Phí ứng bảo hiểm 3.475.702 đồng và phí ứng bán đấu giá 12.740.000 đồng. Việc thỏa thuận vay tiền giữa CHA và GTK với Ngân hàng A là hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch dân sự, phù hợp với quy định tại các Điều 116, 117 Bộ luật Dân sự năm 2015, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 119, 398, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; hợp đồng đã có hiệu lực theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015; thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vẫn còn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do phía CHA và GTK vi phạm nghĩa vụ trả vốn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, nên Ngân hàng A yêu cầu buộc các con CHA và GTK trả lại toàn bộ số tiền vốn còn nợ và số tiền lãi phát sinh là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010. Do đó Ngân hàng A yêu cầu các con CHA và GTK trả số tiền vốn và lãi là 8.168.231.741 đồng (trong đó: Nợ gốc là 6.035.700.000 đồng, lãi trong hạn 134.800.125 đồng, lãi quá hạn 1.981.515.914 đồng), Phí ứng bảo hiểm

3.475.702 đồng và phí ứng bán đấu giá 12.740.000 đồng. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về tranh chấp hợp đồng tín dụng, thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại và đòi lại tài sản, buộc GTK cùng các con phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền vốn, lãi và các khoản khác là 8.168.231.741 đồng (trong đó: Nợ gốc là 6.035.700.000 đồng; lãi trong hạn 134.800.125 đồng; lãi quá hạn 1.981.515.914 đồng); Phí ứng bảo hiểm 3.475.702 đồng và phí ứng bán đấu giá 12.740.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông TTH và bà TMC về việc yêu cầu Tòa án sửa án sơ thẩm theo hướng không buộc ông bà phải liên đới trả nợ cho Ngân hàng. Xét thấy, việc từ chối nhận di sản do người chết để lại là quan hệ tranh chấp chia di sản thừa kế, còn Ngân hàng khởi kiện yêu cầu GTK và các con của CHA trả nợ là quan hệ về hợp đồng tín dụng, yêu cầu những người thừa kế của CHA thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại và đòi tiền phí. Khi còn sống ông CHA và bà GTK có vay nợ ngân hàng, khi CHA chết thì những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của CHA bao gồm: Bà GTK và các con gồm ông TTH, ông TGQ và bà TMC (riêng cha mẹ ruột của ông CHA hiện nay đều đã chết) có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng. Tuy nhiên, GTK, TTH, TMC và ông Quý có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do CHA để lại, cụ thể là  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng và  $\frac{1}{2}$  do GTK thực hiện. Do đó, cấp sơ thẩm buộc GTK, TTH, TMC và ông Quý có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A là có căn cứ chấp nhận, nên kháng cáo của TTH và TMC không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà GTK về việc yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng.

[3.1] Không buộc TTH và TMC có nghĩa vụ liên đới để trả nợ Ngân hàng. Xét thấy, theo nhận định tại mục [2] thì GTK kháng cáo là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Ông TGQ chưa thành niên, bà là người đại diện hợp pháp. Khi CHA qua đời thì Quý chưa nhận được di sản của CHA để lại (vì di sản đang thế chấp, chưa phân chia) nên không có căn cứ buộc Quý trả nợ. Xét thấy, Theo quy định tại khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự thì thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết và hiện nay di sản chưa chia. Khi còn sống ông CHA và bà GTK có vay nợ ngân hàng, khi CHA chết thì những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của CHA bao gồm: Bà GTK và các con gồm ông TTH, ông TGQ và bà TMC (riêng cha mẹ ruột của ông CHA hiện nay đều đã chết). Tuy

nhiên, GTK, TTH, TMC và ông Quý có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do CHA để lại, cụ thể là  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng và  $\frac{1}{2}$  do GTK thực hiện. Do đó, cấp sơ thẩm buộc GTK, TTH, TMC và ông Quý có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A là có căn cứ chấp nhận.

[3.3] GTK xin lãi và chỉ đồng ý trả vốn. Xét thấy, GTK yêu cầu xin lãi và không được Ngân hàng chấp nhận, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Thi hành án sau này. Do đó, kháng cáo của GTK không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của Ngân hàng A yêu cầu cấp phúc thẩm: Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông TTH và bà LKH, liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cùng với bà GTK và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông CHA là, ông TTH, ông TMC và ông TGQ theo Giấy cam kết về việc trả nợ lập ngày 18/8/2017, trong trường hợp sau khi xử lý xong các tài sản đang tranh chấp mà không đủ đảm bảo thanh toán hết nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A. Xét thấy:

[4.1] Bà LKH, không có thụ hưởng các khoản tiền vay của ông CHA và bà GTK. Đồng thời, LKH không phải người thừa kế của CHA và việc vay nợ của các bị đơn có tài sản bảo đảm. Do đó, cấp sơ thẩm bác yêu cầu của Ngân hàng A về việc yêu cầu bà LKH, có nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ cho Ngân hàng A là có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Ông TTH : Theo nhận định tại các mục [2], [3.1] thì TTH cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, TTH có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do CHA để lại, cụ thể là  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng, chứ không thể lấy tài sản riêng của TTH trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, kháng cáo của Ngân hàng không được chấp nhận

[5] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị Tòa cấp phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm. Tuy nhiên tại tòa đại diện viện kiểm sát đã rút một phần kháng nghị và kiến nghị Hội đồng xét xử khắc phục cụ thể như GTK sinh năm 1968 nhưng lại ghi năm 1974, TMC nhưng ghi anh TMC và Phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên về phần tài sản thế chấp: Đến thời hạn thanh toán nợ, bị đơn bà GTK và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông TTH, ông TMC và ông TGQ không có khả năng thanh toán Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp. Tuy nhiên, trong các tài sản thế chấp không nêu cụ thể được cấp cho ai là người có quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất hợp pháp sẽ khó thi hành án sau này. Xét thấy, đề nghị này của Viện kiểm sát là có căn cứ. Tuy nhiên, các sai sót này Hội đồng xét xử quyết định điều chỉnh lại các vấn đề này trong phần quyết định của bản án phúc thẩm

cho phù hợp.

[6] Các vấn đề giải quyết về hợp đồng tín dụng và xử lý các tài sản thế chấp khác Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng; không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng A (ACB), bà GTK, ông TTH, bà TMC và căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với nhận định trên. Đình chỉ một phần rút đơn khởi kiện và rút một kháng cáo của Ngân hàng A và Đình chỉ một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa là có căn cứ.

[9] Về án phí sơ thẩm: Do án sơ thẩm bị sửa nên phần án phí cũng điều chỉnh lại theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ một phần đơn khởi kiện và kháng cáo của Ngân hàng A ; Đình chỉ một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng; không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng A ; các bị đơn bà GTK, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông TTH, bà TMC.

Sửa bản án sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã X, tỉnh Sóc Trăng, như sau: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 72, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 166, Điều 357, khoản 2 Điều 468 và Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 4 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A .

1.1. Buộc bà GTK , ông TTH, bà TMC và ông TGQ phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ cho Ngân hàng A tổng các khoản khác là 8.168.231.741 đồng (Tám tỷ một trăm sáu mươi tám triệu hai trăm ba mươi một ngàn bảy trăm bốn mươi một đồng). Trong đó: Nợ gốc là 6.035.700.000 đồng; lãi trong hạn 134.800.125 đồng; lãi quá hạn 1.981.515.914 đồng; Phí ứng bảo hiểm 3.475.702 đồng và phí ứng bán đấu giá 12.740.000 đồng.

Kể từ ngày 17/9/2020 bà GTK , ông TTH, bà TMC và ông TGQ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất mà bà GTK , ông TTH, bà TMC và ông TGQ phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng A cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng A .

Khi án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng A có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà GTK , ông TTH, bà TMC và ông TGQ không thanh toán số tiền trên thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BR002409, số vào sổ: CH09047, thửa đất số 56, tờ bản đồ số 42, diện tích 1031,3m<sup>2</sup> do UBND thị xã X cấp ngày 09/01/2014 cho bà GTK và ông CHA .

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BR002410, số vào sổ: CH09048, thửa đất số 50, tờ bản đồ số 42, diện tích 1016,8m<sup>2</sup> do UBND thị xã X cấp ngày 09/01/2014 cho bà GTK và ông CHA .

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BR002800, số vào sổ: CH00442, thửa đất số 984, tờ bản đồ số 42, diện tích 338,9m<sup>2</sup> do UBND thị xã X cấp ngày 20/03/2014 cho bà GTK và ông CHA .

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BR002411, số vào sổ: CH09049, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 42, diện tích 151,3m<sup>2</sup> do UBND thị xã X cấp ngày 09/01/2014 cho bà GTK và ông CHA .

Theo hợp đồng thế chấp số BLL.GTK CN.47.140817/NHNTP/2017 ngày 18/8/2017 đã ký giữa Ngân hàng A - chi nhánh tỉnh Bạc Liêu với bà GTK và ông CHA .

1.2. Đình chỉ yêu cầu của Ngân hàng A về việc yêu cầu bà GTK , ông TTH, bà TMC và ông TGQ trả tiền phạt chậm trả lãi, phạt trễ kỳ 93.963.025 đồng; Phí, các khoản phải trả 401.143 đồng.

2. Buộc ông TVH phải có nghĩa vụ di dời các tài sản tồn tại trên thửa đất gắn liền với tài sản của ông CHA và bà GTK khi Ngân hàng yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý thể chấp theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà GTK , ông TTH, bà TMC và ông TGQ phải chịu là 900.000 đồng. Do Ngân hàng A nộp tạm ứng trước, nên bà GTK , ông TTH, bà TMC và ông TGQ có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền nêu trên cho Ngân hàng A .

4. Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Bị đơn bà GTK , ông TTH, bà TMC và ông TGQ liên đới phải chịu là 116.168.231 đồng (Một trăm mười sáu triệu một trăm sáu mươi tám ngàn hai trăm ba mươi một đồng).

- Nguyên đơn Ngân hàng A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là  $(94.364.168 \text{ đ} \times 5\%)$  4.718.208 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng Ngân hàng đã nộp 57.752.612 đồng. Hoàn trả lại cho Ngân hàng A tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp thừa lại với số tiền là 53.034.404 đồng (Năm mươi ba triệu không trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm lẻ bốn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000728 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu.

5. Án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm: các đương sự không phải chịu. Hoàn trả cho Ngân hàng A , ông TTH, bà TMC và bà GTK số tiền tạm ứng đã nộp của mỗi người là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo các Biên lai thu số 0006360 ngày 08/10/2020 và số 0006418 ngày 16/11/2020 (ông N nhân viên Ngân hàng A nộp); theo các Biên lai thu số 0006384 ngày 19/10/2020 và số 0006430 ngày 18/11/2020 (TTH nộp thay bà TMC ); theo các Biên lai thu số 0006385 ngày 19/10/2020 và số 0006429 ngày 18/11/2020 (TTH ); theo các Biên lai thu số 0006386 ngày 19/10/2020 và số 0006431 ngày 18/11/2020 (TTH nộp thay GTK ) của Chi cục thi hành án dân sự thị xã X, tỉnh Sóc Trăng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND tx X;
- Chi cục THADS tx X;
- VKSND tx X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Hồ Văn Phụng**



